Chi tiết mã HS 8507.10.98

Mã HS	8507.10.98
Mô tả hàng hóa	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) / - Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 22:39:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85071098/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15099
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15099
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15099
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-KH, TH)	15% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E14398
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14339
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14339
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14339
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14339
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14339
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14339
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E14393
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F14393
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G14393

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H14393
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I14393
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J14393
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14394
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14394
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14394
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14394
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14394
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14394
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F14397
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14345
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14353
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14353
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14353
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14353
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14353
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14353
VKFTA	2022	2022	4	VK!E14384
VKFTA	2023	2023	2	VK!F14384
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14384
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14384
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14384
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14384
VCFTA	2022	2022	26	VC!D14439
VCFTA	2023	2023	26	VC!E14439
VCFTA	2024	2024	21	VC!F14439

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	21	VC!G14439
VCFTA	2026	2026	21	VC!H14439
VCFTA	2027	2027	21	VC!I14439
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D14416
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E14416
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F14416
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14416
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14416
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14416
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D14416
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E14416
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F14416
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G14416
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H14416
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I14416
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14431
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14431
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14431
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14431
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14431
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14431
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14430
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14430
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14430
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14430
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14430

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14430
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14423
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14423
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14423
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14423
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14423
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14423
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14423
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D14418
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E14418
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F14418
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G14418
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H14418
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I14418
RCEP B	2022	2022	20	B!D14418
RCEP B	2023	2023	20	B!E14418
RCEP B	2024	2024	20	B!F14418
RCEP B	2025	2025	20	B!G14418
RCEP B	2026	2026	20	B!H14418
RCEP B	2027	2027	20	B!I14418
RCEP C	2022	2022	20	C!D14418
RCEP C	2023	2023	20	C!E14418
RCEP C	2024	2024	20	C!F14418
RCEP C	2025	2025	20	C!G14418
RCEP C	2026	2026	20	C!H14418
RCEP C	2027	2027	20	C!I14418

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D14417
RCEP D	2023	2023	20	D!E14417
RCEP D	2024	2024	20	D!F14417
RCEP D	2025	2025	20	D!G14417
RCEP D	2026	2026	20	D!H14417
RCEP D	2027	2027	20	D!I14417
RCEP E	2022	2022	20	E!D14421
RCEP E	2023	2023	20	E!E14421
RCEP E	2024	2024	20	E!F14421
RCEP E	2025	2025	20	E!G14421
RCEP E	2026	2026	20	E!H14421
RCEP E	2027	2027	20	E!I14421
RCEP F	2022	2022	20	F!D14418
RCEP F	2023	2023	20	F!E14418
RCEP F	2024	2024	20	F!F14418
RCEP F	2025	2025	20	F!G14418
RCEP F	2026	2026	20	F!H14418
RCEP F	2027	2027	20	F!I14418
VIFTA	2024	2024	16	VI!F13413
VIFTA	2025	2025	12	VI!G13413
VIFTA	2026	2026	8	VI!H13413
VIFTA	2027	2027	4	VI!I13413

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%, VCFTA 21%, AJCEP 30%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8507.10 có 7 dòng thuế; dòng 8507.10.98 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm.	8507.10.10 Dùng cho máy bay; 8507.10.92 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm; 8507.10.95 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm; 8507.10.96 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm; 8507.10.97 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm; 8507.10.99 Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8507.10.98. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8507.10.98 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15099), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.